Chi tiết mã HS 1806.90.10

Mã HS	1806.90.10
Mô tả hàng hóa	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao / - Loại khác: / - - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 21:47:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/18069010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	19.5	19,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2359
Thuế NK ưu đãi (MFN)	13	13%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2359
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2359
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	7,1	7,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	9.1	9,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	13	13%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2369
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2330
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2330
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2330
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2330
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2330
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2330
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2368
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2368

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2368
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2368
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2368
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2368
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2370
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2370
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2370
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2370
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2370
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2370
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2372
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2336
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2332
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2332
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2332
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2332
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2332
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2332
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2330
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2330
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2330
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2330
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2330
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2330
VCFTA	2022	2022	10	VC!D2379
VCFTA	2023	2023	8	VC!E2379

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	6	VC!F2379
VCFTA	2025	2025	4	VC!G2379
VCFTA	2026	2026	2	VC!H2379
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2379
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2372
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2372
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2372
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2372
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2372
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2372
AHKFTA	2022	2022	13	AKH!D2384
AHKFTA	2023	2023	13	AKH!E2384
AHKFTA	2024	2024	13	AKH!F2384
AHKFTA	2025	2025	13	AKH!G2384
AHKFTA	2026	2026	13	AKH!H2384
AHKFTA	2027	2027	13	AKH!I2384
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D2355
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E2355
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F2355
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2355
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2355
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2355
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D2357
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E2357
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F2357
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2357

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2357
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2357
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	4,3	CPTPP!D2351
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,1	CPTPP!E2351
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2351
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2351
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2351
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2351
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2351
RCEP A	2022	2022	11,7	RCEPT-A!D2374
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E2374
RCEP A	2024	2024	9,1	RCEPT-A!F2374
RCEP A	2025	2025	7,8	RCEPT-A!G2374
RCEP A	2026	2026	6,5	RCEPT-A!H2374
RCEP A	2027	2027	5,2	RCEPT-A!I2374
RCEP B	2022	2022	11,7	B!D2374
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E2374
RCEP B	2024	2024	9,1	B!F2374
RCEP B	2025	2025	7,8	B!G2374
RCEP B	2026	2026	6,5	B!H2374
RCEP B	2027	2027	5,2	B!I2374
RCEP C	2022	2022	11,7	C!D2374
RCEP C	2023	2023	10,4	C!E2374
RCEP C	2024	2024	9,1	C!F2374
RCEP C	2025	2025	7,8	C!G2374
RCEP C	2026	2026	6,5	C!H2374

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	5,2	C!I2374
RCEP D	2022	2022	11,8	D!D2374
RCEP D	2023	2023	10,6	D!E2374
RCEP D	2024	2024	9,5	D!F2374
RCEP D	2025	2025	8,3	D!G2374
RCEP D	2026	2026	7,1	D!H2374
RCEP D	2027	2027	5,9	D!I2374
RCEP E	2022	2022	11,7	E!D2377
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E2377
RCEP E	2024	2024	9,1	E!F2377
RCEP E	2025	2025	7,8	E!G2377
RCEP E	2026	2026	6,5	E!H2377
RCEP E	2027	2027	5,2	E!I2377
RCEP F	2022	2022	11,7	F!D2374
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E2374
RCEP F	2024	2024	9,1	F!F2374
RCEP F	2025	2025	7,8	F!G2374
RCEP F	2026	2026	6,5	F!H2374
RCEP F	2027	2027	5,2	F!I2374
VIFTA	2024	2024	11.7	VI!F2211
VIFTA	2025	2025	10.4	VI!G2211
VIFTA	2026	2026	9.1	VI!H2211
VIFTA	2027	2027	7.8	VI!I2211

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 13%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (13%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 13%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1806.90 có 4 dòng thuế; dòng 1806.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles).	1806.90.30 Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo; 1806.90.40 Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ; 1806.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1806.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 13% của mã 1806.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2359), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.